TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 730/2026/DS-PT
Ngày: 29-5-2026
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Mai
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thu Trang
Ông Đinh Tiền Phương

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thư Thảo, *Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.*

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Bình, *Kiểm sát viên.*

Ngày 29 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2026/DS-PT ngày 02 tháng 02 năm 2026 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 540/2025/DS-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2025, của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 121/2026/QĐ-PT, ngày 03 tháng 03 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1960; nơi cư trú: khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh. Số CCCD: 072160001123. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Chí T, sinh năm 1963; địa chỉ: số B T, phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi ở hiện nay: 37 hẻm G L, Khu phố A, phường T, tỉnh Tây Ninh. (Văn bản uỷ quyền ngày 27-02-2025). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Chí T1, sinh năm 1954; Có mặt.

Nơi cư trú: Ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh.

Số CCCD: 072054005169

Người đại diện đại diện hợp pháp của bị đơn: Anh Nguyễn Đức T2, sinh năm 1999; địa chỉ: ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh (Hợp đồng uỷ quyền ngày 09-10-2025). Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T1:

Ông Nguyễn Hữu L, là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T. Có mặt.

Ông Bùi Phúc T3, là Luật sư thuộc Công ty T6 thuộc Đoàn luật sư Thành phố H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1959; nơi cư trú: Ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông Mành Việt H, sinh năm 1952; nơi cư trú: khu phố H, phường T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn, bà Nguyễn Ngọc P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc P – người đại diện theo ủy quyền ông Võ Chí T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Bà Nguyễn Ngọc P yêu cầu ông Lê Chí T1, bà N trả phần đất đã lấn chiếm đo đạc thực tế có diện tích 50.2 m^2 theo như sơ đồ đo vẽ của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T – CN C (thuộc diện tích 2.804 m^2 thửa đất 0199, tờ bản đồ 0015 theo giấy CNQSDĐ số 00118/QSDĐ689/2/HĐCN HL do UBND huyện C cấp ngày 28/5/2002 cho Nguyễn Ngọc P) đất toạ lạc tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn ông Lê Chí T1 trình bày:

Ông T1 quen biết với ông H chồng bà P, không quen biết bà P. Bà P nhận chuyển nhượng đất giáp đất ông T1 ông không biết, đến năm 2022 mới biết bà P nhận chuyển nhượng đất giáp đất nhà ông. Từ năm 2002 đến 2022 ông T1 không thấy ai đến xem đất hay cắm ranh, cắm cọc, không có ai liên hệ ông T1 và các hộ liền kề ký giáp ranh. Ranh giới giữa 2 thửa đất từ năm 1996 đến nay là các trụ xi măng.

Tháng 02-1996 vợ chồng ông T1, bà N nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn T4, bà Nguyễn Thị A phần đất diện tích 320 m^2 thửa số 257, tờ bản đồ 15, từ tim đường lộ 13 (nay là lộ 781) trừ 17m lộ giới, từ sau mét 17 tính đo vào trong đủ diện tích 320 m^2, có căn trụ rào phân ranh, có chứng kiến của Trưởng ban đại chính xã T, tứ cận đất như sau: Đông giáp đất ông Nguyễn Văn T4; Tây giáp ông Nguyễn Văn T4; Nam giáp đường nhựa liên tỉnh lộ 13 (nay 781); Bắc giáp nhà ông ông Nguyễn Văn T4. Do ông T4 thế chấp giấy CNQSDĐ vào ngân hàng vay tiền nên chưa sang tên được.

Đến ngày 03-6-1998 vợ chồng ông và ông T4 mới thực hiện việc chuyển nhượng QSDĐ để vợ chồng ông được cấp giấy CNQSDĐ diện tích 320 m^2, thửa số 257, tờ bản đồ 15, do UBND huyện C cấp giấy CNQSDĐ tháng 11-1998.

Sau đó ông chuyển mục đích lên đất thổ cư và được cấp diện tích 320 m^2, thửa số 257, tờ bản đồ 15 theo giấy CNQSDĐ số A0 375320, số vào sổ cấp GCN:

H02602/509/2009/QĐ-UBND HL do UBND huyện C, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 27-10-2009, đất toạ lạc tại khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh đứng tên chủ sử dụng đất Lê Chí T1, Nguyễn Thị N.

Năm 2013 ông xin phép xây nhà ở, ông chuyển nhượng đất trước bà P 06 năm, đến năm 2002 bà P mới nhận sang nhượng đất của ông T4 thửa số 199, tờ bản đồ 15 thì không có cơ quan chuyên môn lập biên bản xác nhận ranh giới, cũng không có ký tứ cận đất theo đúng quy định của pháp luật, đất bà P cũng không có cắm trụ ranh, đất bỏ hoang. Khi ông T1 xây dựng không ai ngăn cản, khi đào móng khởi công có ông T4, bà A chứng kiến nên không tranh chấp gì với ai.

Ông T1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ông T1 phản tố yêu cầu công nhận 50.2m^2 thuộc thửa đất 257, tờ bản đồ 15 đất tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh cho ông T1 và vợ ông bà N. Ông T1 không thống nhất kết quả định giá, không yêu cầu định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H: Thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N: Thống nhất yêu cầu phản tố của ông T1.

Tại Bản án sơ thẩm số 540/2025/DS-ST, ngày 28 tháng 11 năm 2025, của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Tây Ninh đã quyết định:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp QSDĐ" của bà Nguyễn Ngọc P với bị đơn ông Lê Chí T1.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lê Chí T1, bà Nguyễn Thị N về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" với nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc P.

Ông Lê Chí T1, bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích 50.2 m^2 thuộc một phần thửa 199, tờ bản đồ số 15 đất tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông giáp thửa 199 dài 0.58m + 5.06m.

Tây giáp thửa 199 dài 3.7m + 0.65m.

Nam giáp thửa 257 dài 10.10m.

Bắc giáp thửa 199 dài 10.10m.

(Kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền nghĩa vụ đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 05/12/2025, bà Nguyễn Ngọc P, là nguyên đơn trong vụ án, có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét huỷ bản án dân sự sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo của nguyên đơn và trình bày:

Toà án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng: không phúc đáp các yêu cầu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 mà vẫn tiến hành xét xử; Kiểm sát viên tham gia phiên tòa chỉ phát biểu về tố tụng không phát biểu quan điểm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, hay phản tố; không đưa đại diện tổ chức thẩm định giá vào tham gia tố tụng vì bị đơn không đồng ý với giá đất đã định; không đưa Văn phòng Đăng ký đất đai vào tham gia tố tụng để xác định vì sao diện tích đất bà P sử dụng tăng so với thực tế.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Những lý do đại diện nguyên đơn trình bày là không có căn cứ, Tòa sơ thẩm tiến hành thụ lý giải quyết và tuyên án phù hợp với quy định pháp luật, nguyên đơn cho rằng có đi đo đạc cấm mốc khi mua đất là không đúng sự thật, đại diện nguyên đơn xác định bà P mua đất của ông T4 thực chất là cấn trừ nợ, không nhớ chính xác năm nào chính vì vậy cho rằng hai bên có tiến hành cấm mốc là hoàn toàn không có căn cứ, nguyên đơn cho rằng hiện nay bị đơn xây dựng trùm lên 2 cột mốc cụ thể là trụ xi măng là để làm ranh là không đúng, Tòa án sơ thẩm đã đi thẩm định rõ ràng, 2 trụ xi măng vẫn còn nguyên vẹn, xét quá trình sử dụng hiện trạng ranh đất tranh chấp giữa các bên, năm 1996 ông T1, bà N nhận chuyển nhượng của ông T4, bà A phần đất diện tích 320 m^2, thửa đất 257, tờ bản đồ số 15, tại thời điểm chuyển nhượng các bên có thỏa thuận phần diện tích chuyển nhượng được tính từ tim đường, từ mốc giới thứ 17 trở vào, hai bên đã tiến hành cấm mốc bằng 2 trụ xi măng đến nay 2 trụ xi măng vẫn còn nguyên, bị đơn và ông T4, bà A đã tiến hành bàn giao thực tế, có sự chứng kiến của ông ông Trần Trí P1, cán bộ địa chính làm chứng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 175 BLDS 2015 quy định ranh giới giữa các bất động sản liền kề được xác định theo tập quán hoặc theo ranh giới đã tồn tại từ 30 năm trở lên mà không có tranh chấp.căn cứ quy định trên thì ông T4, bà A và bị đơn cùng nhau cấm mốc ranh giới thể hiện các bên thống nhất thỏa thuận xác định ranh giới bất động sản liền kề, sau khi xác lập ranh mốc giữa các thửa đất thì các bên đều sử dụng ổn định theo ranh từ năm 1996, vợ chồng ông T1, bà N đã sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai đến năm 2013 thì ông T1 cất nhà, tiến hành xây dựng tại thời điểm này bà P đã mua đất và cũng không có ý kiến gì. Thực tế việc chuyển nhượng giữa bà P với ông T4, bà A là cấn trừ nợ, khi hai bên chuyển nhượng thì không tiến hành bàn giao, không kiểm tra ranh mốc, không kiểm tra tứ cận, việc phát sinh tranh chấp là khi bà P tiến hành đo đất, sau này phát hiện phần đất ông T1 đang quản lý sử dụng bị lệch ranh 50,2 m^2 kể từ đó nguyên đơn mới khởi kiện. Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án bản vẽ hiện trạng của các thửa đất có sự sai lệch về diện tích, ngay cả thửa đất của nguyên đơn và bị đơn đang quản lý sử dụng đều có sự sai lệch về diện tích, việc này do sự nhầm lẫn khi xác định

lộ giới khi cấp giấy chứng nhận QSDĐ của cơ quan quản lý đất đai ở địa phương, cụ thể phần đất bị đơn theo giấy chứng nhận QSDĐ cấp sê dịch hướng Bắc đến hướng Nam 50,2 m^2, bản vẽ hiện trạng 5/9/2015 phần diện tích ông T1 đang sử dụng là 449,1 m^2 tăng 152,9 m^2 so với giấy chứng nhận, phần diện tích hiện trạng bà P sử dụng là 3106,3 m^2 tăng 325,3 m^2 so với giấy chứng nhận, ranh theo sơ đồ địa chính của ông T1 và bà P được cấp và hiện trạng sử dụng có sự khác biệt rất lớn, nên việc bà P chỉ căn cứ vào diện tích trên giấy chứng nhận để cho rằng ông T1 lấn chiếm là không có cơ sở, diện tích đất của ông T1, bà P đang quản lý tăng hay giảm so với diện tích cấp giấy không phải là căn cứ xác định ông T1 có lấn đất bà P hay không mà căn cứ vào hiện trạng cũng như quá trình quản lý sử dụng trên thực tế của các bên. Kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

** Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc P nộp trong thời hạn luật định; về hình thức và nội dung kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Bà N, ông H, anh T2 vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp:

Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất số 7101/SĐ-HT ngày 05-9-2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T - chi nhánh huyện C thể hiện:

Diện tích đất bà P tranh chấp yêu cầu ông T1 trả lại là 50.2 m^2 thuộc một phần của thửa đất số 199 tờ bản đồ 0015 Giấy CNQSDĐ số 00118/QSDĐ689/2/HĐCN HL do UBND huyện C cấp ngày 28/5/2002 cho bà Nguyễn Ngọc P) đất toạ lạc tại thị trấn C, huyện C, (nay là xã C), tỉnh Tây Ninh.

Diện tích hiện trạng bà P sử dụng là 3106.3 m^2, trong đó diện tích trong giấy CNQSDĐ 2804 m^2, diện tích ngoài giấy CNQSDĐ gồm: một phần thửa 179 diện tích 29.8 m^2, một phần thửa 154 diện tích 176.5 m^2 và thửa 225 diện tích 443.6 m^2.

Diện tích hiện trạng ông T1 sử dụng 449.1 m^2 gồm diện tích thuộc giấy CNQSDĐ ông T1 là 248.4 m^2, diện tích 50.2 m^2 (thuộc thửa 199 đang tranh chấp) và 150.5 m^2 (thuộc thửa 199 không tranh chấp)

Tại vị trí đất tranh chấp có các tài sản gồm có mái che, một phần nhà và tường rào do ông T1 xây dựng và đang quản lý sử dụng.

[2.3] Xét thấy: Các đương sự đều xác định nguồn gốc đất của ông T1, bà P đang sử dụng cùng nhận chuyển nhượng từ một chủ đất là vợ chồng ông T4, bà A, trong đó, ông T1 nhận chuyển nhượng đất năm 1998, bà P nhận chuyển nhượng năm 2002. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T1 cất nhà ở và sử dụng đất liên tục cho đến nay. Bà P2 xác định khi nhận chuyển nhượng bà P không đo đạc, ký tứ cận do chuyển nhượng đất cấn trừ nợ vay, hiện trạng đất của bà P vẫn là đất trống. Quá trình sử dụng đất của ông T1 với chủ cũ là ông T4, bà A và chủ mới là bà P không có phát sinh tranh chấp về ranh giới. Theo xác nhận của chủ sử dụng đất cũ và cán bộ địa chính (ông Trần Trí P1) thời điểm chuyển nhượng đất giữa ông T1 và ông T4 bà A thì ranh giới giữa hai bên là 02 trụ xi măng, hiện trạng qua thẩm định đo đạc thể hiện vẫn còn.

Hơn nữa, hiện trạng diện tích đất của hai bên đều tăng so với giấy chứng nhận QSDĐ được cấp, trong đó, phần diện tích ông T1 sử dụng còn có 150.5 m^2 đất thuộc thửa 199 của bà P không có tranh chấp. Khi ông T1 làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ theo hệ thống bản đồ mới thì bà P thấy ranh giới theo bản đồ địa chính không đúng hiện trạng nên mới có tranh chấp, không phải do quá trình sử dụng đất ông T1 có lấn chiếm đất.

Toà án cấp sơ thẩm căn cứ vào ranh giới đất thực tế giữa hai thửa 257 của ông T1 và thửa 199 của bà P tồn tại đủ 30 năm theo quy định tại Diều 175 của Bộ luật Dân sự để chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng Toà án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng là không có cơ sở chấp nhận. Tại cấp sơ thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 đề nghị Toà án thu thập thêm chứng cứ và không phát biểu quan điểm về nội dung vụ án tại phiên toà sơ thẩm, tuy nhiên, vấn đề này không vi phạm thủ tục tố tụng, sau khi xét xử sơ thẩm Viện kiểm sát không kháng nghị về nội dung cũng như về tố tụng. Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn cũng không khiếu nại về giá do Công ty thẩm định giá đã định. Toà án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo

quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 175 của Bộ luật Dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bà Nguyễn Ngọc P; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm;

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "Tranh chấp QSDĐ" của bà Nguyễn Ngọc P với bị đơn ông Lê Chí T1.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lê Chí T1, bà Nguyễn Thị N về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" với nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc P.

Ông Nguyễn Chí T5, bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng đối với phần diện tích 50.2 m^2 thuộc một phần thửa 199, tờ bản đồ số 15 đất tại ấp C, xã C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận:

Đông giáp thửa 199 dài 0.58m + 5.06m.

Tây giáp thửa 199 dài 3.7m + 0.65m.

Nam giáp thửa 257 dài 10.10m.

Bắc giáp thửa 199 dài 10.10m.

(Kèm theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất).

Ông Lê Chí T1 và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo bản án của Tòa án và theo quy định pháp luật.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Ngọc P và ông Lê Chí T1 được miễn nộp án phí.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Ngọc P phải chịu 13.563.000 đồng, đã nộp xong.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tối cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND Khu vực 10 - Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Đương sự;
- Phòng HCTP-TAND tỉnh TN;
- Phòng GĐKT, TTr & THA.TANDTTN;
- Lưu. hồ sơ, lưu trữ, tập án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Hồng Mai